

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Giấy phép môi trường số 40/GP-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2023 của UBND thành phố Huế về việc cấp Giấy phép môi trường dự án Khu dân cư đô thị tại xã Hương Vinh, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là phường Hóa Châu, thành phố Huế);

Xét các Văn bản của Liên danh Công ty TNHH Phúc Thịnh và Công ty TNHH Tân Bảo Thành số 60/CV-PT ngày 22 tháng 8 năm 2025 về việc đề nghị cấp lại Giấy phép môi trường; Văn bản số 72/CV-PT ngày 20 tháng 10 năm 2025 về việc giải trình các nội dung bổ sung, chỉnh sửa trong Báo cáo đề xuất cấp phép môi trường của dự án Khu dân cư đô thị tại xã Hương Vinh, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là phường Hóa Châu, thành phố Huế);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 6705/TTr-SNNMT ngày 07 tháng 11 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Liên danh Công ty TNHH Phúc Thịnh và Công ty TNHH Tân Bảo Thành, địa chỉ số 58, đường Ngự Bình, phường An Cựu, thành phố Huế được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Khu dân cư đô thị tại xã Hương Vinh, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là phường Hóa Châu, thành phố Huế) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: khu dân cư đô thị tại xã Hương Vinh, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là phường Hóa Châu, thành phố Huế).

1.2. Địa điểm hoạt động: phường Hóa Châu, thành phố Huế.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên: số 3300349622 do Sở Tài chính cấp, đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 5 năm 2002; thay đổi lần thứ 15 ngày 21 tháng 01 năm 2025.

1.4. Mã số thuế: 3300349622.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: khu dân cư đô thị.

1.6. Phạm vi, công suất, công nghệ của dự án đầu tư:

- Phạm vi: dự án Khu dân cư đô thị tại xã Hương Vinh, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là phường Hóa Châu, thành phố Huế) được thực hiện tại phường Hóa Châu, thành phố Huế. Diện tích khu đất thực hiện Dự án khoảng 82.800 m².

- Quy mô:

* Giai đoạn 1:

- Thực hiện đầu tư hạ tầng kỹ thuật toàn bộ khu đất được bàn giao, bao gồm: giải phóng mặt bằng, san nền, cắm mốc phân lô; giao thông; cấp nước sinh hoạt và phòng cháy chữa cháy; cấp điện và chiếu sáng đô thị; viễn thông; hệ thống thoát nước mưa; hệ thống thu gom, xử lý và thoát nước thải; cây xanh.

* Giai đoạn 2:

- Thực hiện xây thô, hoàn thiện mặt ngoài khu liền kề, biệt thự.
- Xây dựng hoàn thiện khu nhà ở dịch vụ thương mại.

Tổng thể của Dự án gồm: 08 khu cây xanh từ CX1 đến CX8; 66 căn shophouse từ khu LK01 đến LK04; 168 căn liền kề từ khu LK05 đến LK14; 47 căn biệt thự từ khu BT1 đến BT4; 02 tuyến phố đi bộ vị trí mặt sau dãy shophouse từ

khu LK01 đến LK04.

+ Quy mô dân số: tổng dân số dự kiến toàn Dự án khoảng 1.124 người.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Liên danh Công ty TNHH Phúc Thịnh và Công ty TNHH Tân Bảo Thành có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép là 10 năm kể từ ngày ký. Giấy phép môi

trường số 40/GP-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2023 hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện trước UBND thành phố, Chủ tịch UBND thành phố và các cơ quan thanh tra, kiểm tra về nội dung báo cáo, tính pháp lý, tính chính xác, đầy đủ về hồ sơ, nội dung thẩm định trình UBND thành phố Huế theo đúng các quy định hiện hành.

2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chi cục Bảo vệ môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT và các PCT UBND thành phố;
- Liên danh Công ty TNHH Phúc Thịnh và Công ty TNHH Tân Bảo Thành;
- UBND phường Hoá Châu;
- Cổng Thông tin điện tử UBND thành phố;
- Trung tâm Xúc tiến đầu tư, Thương mại và Hỗ trợ doanh nghiệp thành phố;
- VP: LĐ và các CV: TH, XD, DN;
- Lưu VT, CT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Quý Phương

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 112/GPMT-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2025 của UBND thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh.
- Nguồn số 02: nước thải sinh hoạt khác (giặt, tắm rửa, nấu ăn,...).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải

Mương thoát nước ngoài phạm vi Dự án (mương đất và có chiều dài khoảng 300m), mương theo dòng chảy xả thải về hẻm Hàng Tổng đoạn chảy qua phường Hóa Châu, thành phố Huế.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả nước thải: mương thoát nước ngoài phạm vi Dự án thuộc phường Hóa Châu, thành phố Huế.
- Vị trí xả nước thải (theo Hệ tọa độ VN-2.000, kinh tuyến trực 107°, múi chiều 3°) như sau: X (m) = 1.824.457,77, Y (m) = 561.067,17.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 210 m³/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: cưỡng bức.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: liên tục (24 giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải, cụ thể như sau:

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 14:2025/ BTNMT (cột A)	QCVN 40:2025/ BTNMT (cột A)	Tần suất quan trắc	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5-9	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅	mg/l	≤30	-		
3	TSS	mg/l	≤50	-		

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 14:2025/ BTNMT (cột A)	QCVN 40:2025/ BTNMT (cột A)	Tần suất quan trắc	Quan trắc tự động, liên tục
4	COD	mg/l	≤80	-		
5	Amoni	mg/l	≤6	-		
6	Tổng N	mg/l	≤25	-		
7	Tổng P	mg/l	≤4	-		
8	Sunfua	mg/l	≤0,2	-		
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	≤10	-		
10	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	≤3	-		
11	Tổng Coliform	MPN/ 100ml	≤3.000	-		
12	Clo dư	mg/l	-	≤1		
13	Chloroform	mg/l	-	≤0,3		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và thoát nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh (bồn xí, bồn tiểu tiêu của nhà ở, công trình): được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn.

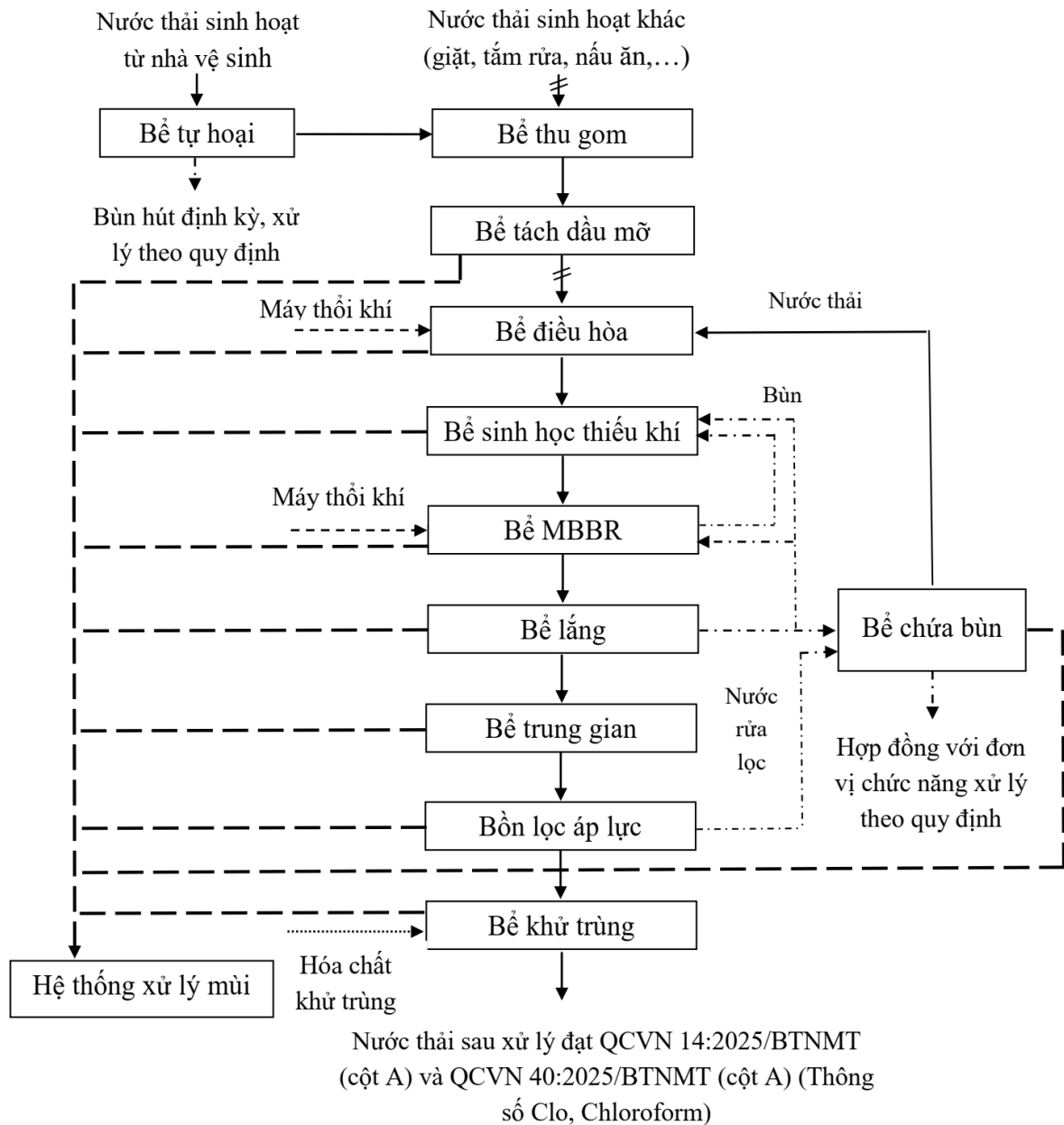
- Nước thải sinh hoạt khác (giặt, tắm rửa, nấu ăn,...): được xử lý sơ bộ bằng song chắn rác.

Phần nước thải sau xử lý sơ bộ (nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh, nước thải sinh hoạt khác) sẽ thoát ra hệ thống thoát nước thải chung toàn khu về hệ thống xử lý nước thải (HTXLNT) của khu dân cư bằng các tuyến ống thoát nước thải HDPE D300, D400 có tổng chiều dài khoảng 2.044,7m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Hệ thống xử lý nước thải công suất 210 m³/ngày.đêm, cụ thể:

+ Sơ đồ khối của HTXLNT được trình bày ở hình sau:



+ Tóm tắt công nghệ:

Nước thải Dự án được thu gom xử lý sơ bộ trước khi đầu nối vào HTXLNT. Tại các bể chức năng (bể thu gom; bể tách dầu mỡ; bể điều hòa; bể sinh học thiếu khí; bể MBBR; bể lắng; bể trung gian; bồn lọc áp lực, bể khử trùng) của HTXLNT, các chất ô nhiễm sẽ được xử lý và khử trùng đạt QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (cột A) và QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A; thông số Clo, Chloroform) trước khi xả thải ra mương nước phía Bắc Dự án.

+ Kích thước và thể tích các bể xử lý:

Stt	Tên bể	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Chiều cao xây dựng (m)	Chiều cao hiệu dụng (m)	Thể tích xây dựng (m ³)	Thể tích hiệu dụng (m ³)	Thời gian lưu (giờ)
1	Bể thu gom	2	2	3,6	1,5	14,4	6	0,4
2	Bể tách dầu mỡ	3	2	4	3,6	24	21,6	2,1
3	Bể điều hòa	6	5,5	4	3,2	132	105,6	10,1
4	Bể sinh học thiếu khí	5,5	3,6	4	3,7	79,2	73,3	3,5
5	Bể MBBR	6,5	5,5	4	3,6	143	128,7	12,3
6	Bể lắng	3,5	3,5	4	3,6	49	44,1	4,2
7	Bể trung gian	3,5	1,75	4	3,3	24,5	20,2	1,9
8	Bể khử trùng	2	1,75	4	3,65	14	12,8	1,2
9	Bể chứa bùn	3,5	2	4	3,7	28	25,9	-

+ Danh mục máy móc thiết bị lắp đặt cho HTXLNT:

Stt	Tên hàng hoá	Thương hiệu/ Xuất xứ	ĐVT	Số lượng
I	BỂ THU GOM			
1	Giỏ tách rác thô: - Kích thước: D500 x R500 x C500mm - Khe hở: 10mm - Bao gồm: khung trượt dẫn hướng, giá đỡ - Vật liệu: SUS304	Việt Nam	cái	1
2	Thiết bị đo mực nước: - Dạng phao chuyên dùng cho nước thải - Cáp dài 5m - Vật liệu: PVC	Ý	cái	2

Stt	Tên hàng hoá	Thương hiệu/ Xuất xứ	ĐVT	Số lượng
3	Bơm chìm nước thải - Chuyên dùng: Bơm nước thải - Lưu lượng: Q = 20 m ³ /h - Cột áp: H = 6 m - Công suất: 1,5kW, 3pha/380V/50Hz - Chống nước IP 68	Nhật	cái	2
4	- Bộ Auto Coupling vật liệu FC200, phụ kiện lắp đặt bơm, xích kéo SUS 304 - Việt Nam	Việt Nam	bộ	2
II	BỂ ĐIỀU HÒA			
1	Giỏ tách rác tinh: - Kích thước: D500 x R500 x C500mm - Khe hở: 5mm - Bao gồm: khung trượt dẫn hướng, giá đỡ - Vật liệu: SUS304	Việt Nam	cái	1
2	Thiết bị đo mực nước: - Dạng phao chuyên dùng cho nước thải - Cáp dài 5m - Vật liệu: PVC	Ý	cái	2
3	Bơm chìm nước thải - Chuyên dùng: Bơm nước thải - Lưu lượng: Q = 10,5 m ³ /h - Cột áp: H = 6-8 m - Công suất: 0,75kW, 3pha/380V/50Hz - Chống nước IP 68	Nhật	cái	2
4	- Bộ Auto Coupling vật liệu FC200, phụ kiện lắp đặt bơm, xích kéo SUS 304 - Việt Nam	Việt Nam	bộ	2
5	Đĩa phân phối khí: Kiểu: bọt thô - Đường kính đĩa: 105 mm - Lưu lượng: 2 - 25 m ³ /h - Đầu nối: ren 27mm - Vật liệu: Màng Silicone, khung PP	Đức	cái	15
III	BỂ SINH HỌC THIỂU KHÍ			

Stt	Tên hàng hoá	Thương hiệu/ Xuất xứ	ĐVT	Số lượng
1	Thiết bị khuấy chìm - Lưu lượng: $Q = 1,8\text{m}^3/\text{min}$ - Công suất: 0,4 kW, 3pha/380V/50Hz/ IP68/4P	Đài Loan	cái	2
IV	BỂ MBBR			
1	Thiết bị cấp khí. - Lưu lượng: $4,2\text{ m}^3/\text{min}$ - Cột áp: 4 m - Công suất động cơ Teco: 7,5 kW; 3pha/380V/50Hz - Cấp bảo vệ: IP55 - Class F - Kích thước ống ra: DN80 - Phụ kiện trọn bộ: + Ống giảm thanh đầu hút, giảm thanh đầu đẩy + Khớp T, van 1 chiều, van an toàn + Khớp nối mềm, Puly C-King, dây curoa + Đồng hồ đo áp lực, bộ máy, khung bảo vệ	Đài Loan	cái	2
2	Đĩa phân phối khí: - Kiểu: bọt mịn - Đường kính đĩa: 268mm (~ 9 inch) - Lưu lượng: 1,5 - 8 m^3/h - Đầu nối: ren 27mm - Vật liệu: màng EPDM, khung PP	Đức	cái	38
3	Giá thể di động - Kích thước: D25 x L15mm - Bề mặt riêng: $>500\text{m}^2/\text{m}^3$ - Vật liệu: HDPE	Việt Nam	m^3	11
V	BỂ LẮNG			
1	Bơm chìm nước thải - Chuyên dùng: Bơm nước thải - Lưu lượng: $Q = 10,5\text{m}^3/\text{h}$ - Cột áp: $H = 6\text{ m}$ - Công suất: 0,75 kW, 3pha/380V/50Hz - Chống nước IP 68	Nhật	cái	2

Stt	Tên hàng hoá	Thương hiệu/ Xuất xứ	ĐVT	Số lượng
2	- Bộ Auto Coupling vật liệu FC200, phụ kiện lắp đặt bơm, xích kéo SUS 304 - Việt Nam	Việt Nam	bộ	2
3	Ống lắng trung tâm - Kích thước: D900 x H2.000mm; - Vật liệu: SUS304, dày 1,5mm - Bộ giá đỡ: V30x30x2,5mm, phụ kiện lắp đặt - SUS304	Việt Nam	bộ	1
3	Máng răng cưa + tấm chắn bùn - Kích thước máng răng cưa: 11,6m x 0,25m x 2,0mm - Kích thước tấm chắn bọt: 10,8m x 0,25 x 2,0mm - Vật liệu: SUS304 - Phụ kiện lắp đặt - SUS304	Việt Nam	bộ	1
VI	BỂ TRUNG GIAN			
1	Thiết bị đo mực nước: - Dạng phao chuyên dùng cho nước thải - Cáp dài 5m - Vật liệu: PVC	Ý	cái	2
2	Bơm nước thải: Bơm ly tâm trục ngang; - Q= 6-20m ³ /h - H = 12-21 m - Công suất: 1,1 kW, 3pha/380V/50Hz Cấp bảo vệ: IP: 44 - Class: F; Thân bơm: Gang; Cánh bơm: Gang; Trục bơm: Thép không gỉ; Kiểu làm kín: Mechanical seal (phốt chèn cơ khí)	Ý	cái	2
3	Tank lọc áp lực: - D1100 x H2.200mm (bao gồm chân đế) - Vật liệu: Thép dày 5mm, sơn epoxxy; cát thạch anh + sỏi đỡ.	Việt Nam	cái	1

Stt	Tên hàng hoá	Thương hiệu/ Xuất xứ	ĐVT	Số lượng
4	Đồng hồ đo lưu lượng: - Dạng đồng hồ cơ - Kích cỡ: DN50 - Kiểu kết nối: mặt bích - Áp suất: 10-16 bar - Nhiệt độ làm việc: 0-50°C - Vật liệu thân: gang	Malaysia	cái	1
VII	BỂ KHỬ TRÙNG			
1	Bơm định lượng hóa chất: - Kiểu: Bơm màng - Lưu lượng: Q = 0-50 lít/h; H = 10 bar - Công suất: 0,25kW; 3pha/380V/50Hz - Đầu bơm: PP - Màng bơm: Teflon - Cấp bảo vệ: IP55 - Class: F	Ý	cái	2
2	Tank chứa hoá chất: - Thể tích: 500 lít - Vật liệu: PVC	Việt Nam	cái	1
3	Bộ khuấy trộn hóa chất: - Xuất xứ: Việt Nam - Vật liệu chế tạo: trục, cánh khuấy - SUS 304 - Mô tơ giảm tốc: 0,37Kw; 3pha/380V/50Hz	Việt Nam	bộ	1
VIII	HỆ THỐNG XỬ LÝ MÙI			
1	Quạt hút mùi: - Kiểu: quạt ly tâm - Q = 500 m ³ /h; H = 600Pa - Công suất: 0,55 Kw, 3pha/380V/50Hz - Động cơ: Elektrim - Phụ kiện lắp quạt hút	Việt Nam	cái	1
2	Tank xử lý mùi: - Kích thước: 1.000mm x 2.200mm, dày 2mm - Vật liệu: SUS304. - Vật liệu hấp phụ: than hoạt tính - Khay chứa than hoạt tính: vật liệu SUS304 lỗ lưới D2mm - Mặt bích đầu vào và mặt bích đầu ra tank xử	Việt Nam	cái	1

Stt	Tên hàng hoá	Thương hiệu/ Xuất xứ	ĐVT	Số lượng
	lý DN100 vật liệu SUS304			
IX	ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN			
1	Tủ điện điều khiển: - Vỏ tủ: + Kích thước tủ: W900xH1800xD350 mm; + Tôn dày 1,5 mm; vỏ tủ sơn tĩnh điện, gia công Việt Nam - Thiết bị trong tủ: + Thiết bị đóng cắt và bảo vệ: LS - Hàn Quốc + Bộ điều khiển PLC Logo 230RCE: Siemens + Relay trung gian + Bộ bảo vệ pha, cầu chì rơi tự do 3A + Đèn báo pha, đèn báo trạng thái kết hợp nút nhấn khởi động/dừng + Công tắc lựa chọn AUTO-OFF-MAN + Đô mi nô đấu dây, máng nhựa + Đồng hồ đo V, A, F - Selec + Phần mềm điều khiển	Việt Nam	cái	1
2	Hệ thống cáp điện ống bảo hộ (không bao gồm cáp điện nguồn)	CADIVI SP	hệ thống	1

+ Nhu cầu hoá chất sử dụng:

Stt	Nguyên vật liệu, hóa chất	Phục vụ hoạt động	Khối lượng sử dụng
1	Vi sinh	Xử lý nước thải	14 kg/lần
2	Mật ri	Xử lý nước thải	14 kg/lần
3	Chlorine	Xử lý nước thải	1.225 kg/năm
4	Than hoạt tính	Xử lý mùi từ HTXLNT	100 kg/năm

1.3. Thoát nước thải

Nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (cột A) và QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A; thông số Clo, Chloroform) theo mương đất dài khoảng 300m nằm ngoài phạm vi Dự án, chảy về hới Hàng Tổng đoạn chảy qua phường Hóa Châu, thành phố Huế.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

* Sự cố tại hệ thống xử lý nước thải:

- Lắp đặt hệ thống điều khiển hoàn toàn tự động, có thể hoạt động liên tục 24/24 giờ, bền bỉ và ổn định trong thời gian dài.

- Các hệ thống thiết bị chính trong HTXLNT được thiết kế theo tiêu chuẩn 1 + 1, gồm 02 thiết bị, được cài đặt chế độ điều khiển tự động chạy song song hoặc thay đổi chạy luân phiên (06 giờ/lượt), nhằm kéo dài tuổi thọ các thiết bị (05 đến 10 năm).

- Các vật tư, linh kiện, thiết bị chế tạo hệ thống được lựa chọn, đặt sản xuất với tiêu chuẩn chất lượng cao, phổ biến, dễ thay thế, sửa chữa nhanh trong 1-2 ngày. Kỹ thuật viên có thể thực hiện kiểm tra, bảo trì, sửa chữa, thay thế ngay cả khi không cần tắt điện toàn bộ hệ thống.

- Tủ điều khiển của HTXLNT được thiết kế, cài đặt các chế độ điều khiển hệ thống tự động; có các hệ thống phụ trợ kiểm soát điện áp, nhiệt độ, quá dòng, quá tải, lưu lượng và báo lỗi để duy trì hệ thống hoạt động ổn định trong thời gian dài. Các thiết bị chính được thiết kế mạch đóng/cắt và mạch bảo vệ nhiều lớp riêng biệt. Khi có thiết bị gặp sự cố, mạng báo lỗi trên tủ điều khiển được kích hoạt báo sớm cho người vận hành và mạch bảo vệ sẽ ngắt thiết bị (nếu đến ngưỡng) để bảo đảm các thiết bị không bị hư hỏng nặng và không làm ảnh hưởng đến hoạt động chung của toàn HTXLNT.

- HTXLNT được cài đặt chế độ tự động điều chỉnh khi lưu lượng nước thải đạt Max/Min nhằm tiết kiệm điện năng, chi phí vận hành, giảm thiểu phát sinh mùi hôi, vi khuẩn và ổn định chất lượng nước thải đầu ra.

- Công suất thiết kế đáp ứng xử lý lượng nước thải phát sinh tối đa trong ngày và phù hợp quy mô phát triển của cả Dự án.

- Hệ thống bể điều hoà, bể tự hoại, bể thu gom, đường ống thu gom và các hố ga được thiết kế đảm bảo lưu chứa được 150 - 200% lượng nước thải phát sinh trong ngày phòng trường hợp hệ thống phải dừng hoạt động hoàn toàn để kiểm tra, thay thế thiết bị.

- Bố trí hố kiểm tra ngay trước vị trí xả thải ra bên ngoài để kiểm tra, giám sát phát hiện kịp thời nước thải sau khi xử lý chưa đảm bảo điều kiện vệ sinh môi trường.

Trường hợp, HTXLNT gặp sự cố:

+ Bước 1: nước thải được thu gom lưu chứa tạm thời tại bể thu gom, bể điều hoà và khóa van dẫn nước thải đến các bể còn lại đồng thời khóa van xả thải.

+ Bước 2: bơm nước thải luân phiên các module để kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị của HTXLNT.

+ Bước 3: sau khi kiểm tra hệ thống, thay thế máy móc thiết bị, Chủ dự án sẽ tiến hành bơm nước thải về HTXLNT để xử lý trước khi xả thải vào môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

- Thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng.
- Công suất dự kiến đạt được của từng hạng mục tại thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm: 90%.
- Kế hoạch quan trắc trong giai đoạn vận hành ổn định:

Vị trí	Thông số	Tần suất	Loại mẫu	Quy chuẩn so sánh
Đầu vào của HTXLNT	Lưu lượng, pH, BOD ₅ , TSS, COD, Amoni, tổng N, tổng P, sunfua, dầu mỡ	01 đợt	Mẫu đơn	QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (cột A) và QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A; thông số Clo, Chloroform)
Đầu ra của HTXLNT	động thực vật, chất hoạt động bề mặt anion, tổng coliform, clo dư, chloroform	03 đợt trong 03 ngày liên tiếp (trường hợp bất khả kháng, phải thực hiện đo đặc vào ngày tiếp theo)		

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025).

3.3. Công ty chịu trách nhiệm hoàn toàn nếu xả nước thải ra môi trường chưa đáp ứng quy định về xả thải.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 112/GPMT-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2025
của UBND thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: từ hệ thống xử lý mùi của hệ thống xử lý nước thải.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải: tại ống thoát khí hệ thống xử lý mùi của HTXLNT. Tọa độ vị trí xả khí thải (theo Hệ tọa độ VN-2.000, kinh tuyến trực 107⁰, múi chiều 3⁰): X (m): 1.824.300,70; Y (m): 561.022,82.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 500 m³/giờ.

2.1.1. Phương thức xả khí thải: cưỡng bức.

2.1.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

Stt	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2024/BTNMT (cột A)	Tần suất quan trắc	Quan trắc tự động, liên tục
1	NH ₃	mg/Nm ³	≤15	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	H ₂ S	mg/Nm ³	≤6		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

Toàn bộ mùi phát sinh tại các bể của HTXLNT (ngoại trừ bể thu gom) sẽ được thu gom theo đường ống PVC DN150 dài khoảng 35m về quạt hút mùi và đưa vào tháp hấp phụ. Tại tháp hấp phụ, dòng khí được phân phối theo hướng từ dưới lên trên, qua lớp vật liệu than hoạt tính, tại đây các khí thải được hấp phụ, sau khi khí thải được xử lý sẽ thoát ra bằng đường ống PVC DN168 cao khoảng 3,5m.

2. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Lắp đặt hệ thống điều khiển hoàn toàn tự động, có thể hoạt động liên tục 24/24 giờ, bền bỉ và ổn định trong thời gian dài.

- Thường xuyên theo dõi, bảo dưỡng, bảo trì máy móc, thiết bị.

- Dự phòng các máy móc, thiết bị thay thế khi sự cố xảy ra.

3. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: không.

4. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 112/GPMT-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2025
của UBND thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: từ hoạt động của phương tiện giao thông ra vào Dự án.
- Nguồn số 02: từ hoạt động của máy móc, thiết bị của HTXLNT.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Trong phạm vi hoạt động của Dự án. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo Hệ tọa độ VN-2.000, kinh tuyến trực 107^0 , múi chiều 3^0):

Stt	Hệ tọa độ VN-2.000, kinh tuyến trực 107^0 , múi chiều 3^0	
	X (m)	Y (m)
1	1.824.447,42	561.211,89
2	1.824.429,41	561.208,68
3	1.824.426,62	561.221,73
4	1.824.410,30	561.220,20
5	1.824.412,68	561.204,56
6	1.824.345,04	561.192,03
7	1.824.339,93	561.190,62
8	1.824.340,66	561.177,18
9	1.824.321,92	561.175,97
10	1.824.316,99	561.190,11
11	1.824.268,37	561.186,19
12	1.824.265,26	561.119,00
13	1.824.220,05	561.099,37
14	1.824.205,37	561.058,15
15	1.824.145,09	561.108,26
16	1.824.144,13	561.115,76
17	1.824.124,67	561.093,40
18	1.824.180,06	561.059,27
19	1.824.163,86	561.034,67

Stt	Hệ tọa độ VN-2.000, kinh tuyến trực 107 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰	
	X (m)	Y (m)
20	1.824.180,95	561.023,91
21	1.824.147,57	560.974,70
22	1.824.183,53	560.949,14
23	1.824.172,39	560.932,41
24	1.824.218,91	560.901,72
25	1.824.238,40	560.886,90
26	1.824.243,14	560.893,14
27	1.824.258,53	560.880,65
28	1.824.259,44	560.872,00
29	1.824.246,06	560.860,02
30	1.824.260,52	560.851,15
31	1.824.247,93	560.791,16
32	1.824.277,08	560.781,19
33	1.824.284,83	560.783,56
34	1.824.316,59	560.825,35
35	1.824.355,29	560.876,28
36	1.824.482,56	561.043,74
37	1.824.457,75	561.062,42
38	1.824.449,56	561.144,20

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung của các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

Stt	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

Stt	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép		Ghi chú
	Từ 6-21 giờ (dB)	Từ 21-6 giờ (dB)	
1	70	60	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Hạn chế sử dụng còi xe và quy định tốc độ xe lưu thông trong khu dân cư.
- Quy định giờ hoạt động của các phương tiện vận tải trong khu dân cư, không cho phép hoạt động vào các giờ nghỉ ngơi của người dân.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ hiệu chuẩn, bảo dưỡng đối với các thiết bị, máy móc để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 112/GPMT-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2025
của UBND thành phố)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

- Chủng loại, khối lượng:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Son, mực, chất kết dính có các thành phần nguy hại	Rắn	35	16 01 09
2	Pin, ắc quy thải	Rắn	35	16 01 12
3	Các loại dầu mỡ thải	Lỏng	40	16 01 08
4	Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải	Rắn/Lỏng	30	08 02 01
5	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	25	18 01 03
6	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	100	12 01 04
Tổng cộng			265	

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

- Thành phần: bao gồm chất hữu cơ và vô cơ, trong đó chủ yếu thức ăn thừa, các túi chất dẻo, giấy vụn, bao bì,...

- Khối lượng: 393,4 kg/ngày.

1.3. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Bùn từ HTXLNT: khoảng 0,1 m³/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại, bùn thải

2.1. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: 06 thùng nhựa HDPE (thể tích 120 lít/thùng) để chứa chất thải nguy hại (CTNH), có dán tên, mã CTNH, dấu hiệu cảnh báo.

- Kho lưu chứa: diện tích 20m², nằm cạnh khu vực tập kết chất thải rắn

(CTR) sinh hoạt.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý CTNH.

2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: trên các trục đường đặt các bộ thùng rác 03 màu (thể tích 60 lít/thùng) để thu gom CTR sinh hoạt với khoảng cách của các thùng rác từ 50m - 80m/bộ để thuận tiện trong việc thu gom rác từ các hộ gia đình. Dự kiến bố trí tổng cộng khoảng 38 bộ thùng rác 03 màu (thể tích 60 lít/thùng) để thu gom CTR sinh hoạt.

- Kho lưu chứa: diện tích khoảng 30 m² nằm cuối tuyến đường số 07 (khu cây xanh công cộng) của Dự án.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý CTR sinh hoạt.

2.3. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Chủ dự án có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025).

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 112/GPMT-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2025
của UBND thành phố)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

- Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

- Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Liên danh Công ty TNHH Phúc Thịnh và Công ty TNHH Tân Bảo Thành chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường. Thực hiện đúng các nội dung cam kết tại Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Dự án.

2. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về môi trường; đảm bảo các khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025).

3. Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn vệ sinh thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.